UNIT 2

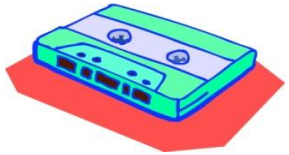
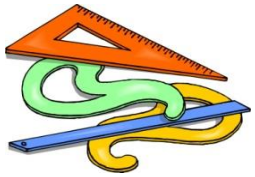
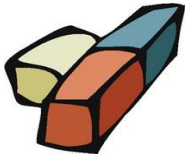
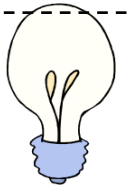
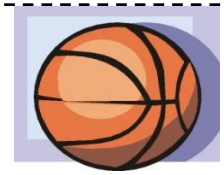
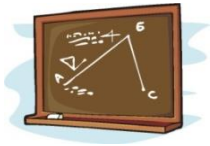
WHAT? THE SCHOOL

PRONUNCIATION – CONFUSING VOWEL SOUNDS

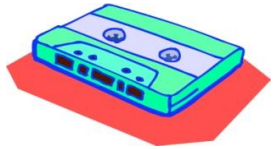
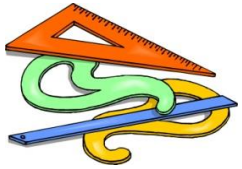
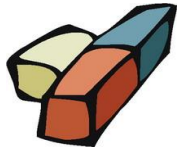
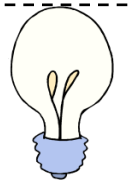
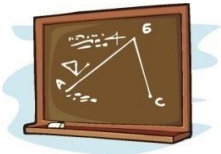
e	**æ**
ten	tan
lend	land
head	had
net	nat

→ ***Tad lent Nat ten tan nets.***

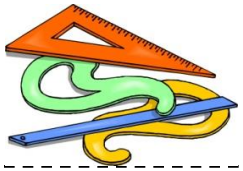
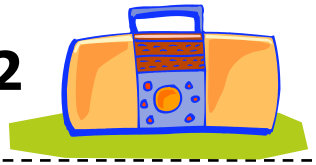
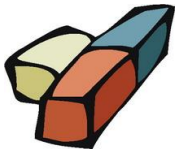
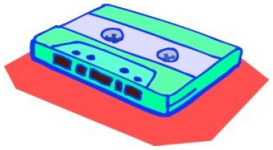
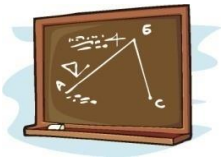
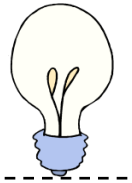
VOCABULARY – NOUNS

A PEN 	A HOLE PUNCH 	A BOX 	A TAPE 
A PENCIL 	A COMPUTER 	A CLOCK 	A RECORDER 
A MARKER 	A TABLE 	A WATCH 	A RADIO 
A RULER 	A CHAIR 	A PICTURE 	A TELEVISION 
AN ERASER 	A SHELF 	A MAP 	A LIGHT 
A BOOK 	A DESK 	A FAN 	A BALL 
A NOTE BOOK 	A BOARD 	A TELEPHONE 	A WALL 

VOCABULARY - PICTURES

1 	8 	15 	22 
2 	9 	16 	23 
3 	10 	17 	24 
4 	11 	18 	25 
5 	12 	19 	26 
6 	13 	20 	27 
7 	14 	21 	28 

VOCABULARY - LISTENING

1 	8 	15 	22 
2 	9 	16 	23 
3 	10 	17 	24 
4 	11 	18 	25 
5 	12 	19 	26 
6 	13 	20 	27 
7 	14 	21 	28 

GRAMMAR

- **Noun** (Danh từ): tiếng chỉ tên một người, một vật hay một đồ vật.

  Example (Ví dụ): a man, a dog, a table

- **Plural form of a noun** (Số nhiều của danh từ):

1.Thêm S a book → books

a pen → pens

2.Thêm (E)S và đọc là / iz / sau những danh từ tận cùng: S, X, CE, SE, Z, CH, SH, GE.

a box → boxes

an orange → oranges

3.Theâm ES vào danh từ tận cùng là O (trừ khi trước O là nguyên âm)

a tomato → tomatoes

Nhưng a radio → radios (vì trước O là nguyên âm I)

4.Đổi Y thành IES (Trừ khi trước Y là nguyên âm)

a city → cities

Nhưng a toy → toys (vì trước Y là nguyên âm O)

5.Đổi F, FE thành VES a knife → knives

a leaf → leaves

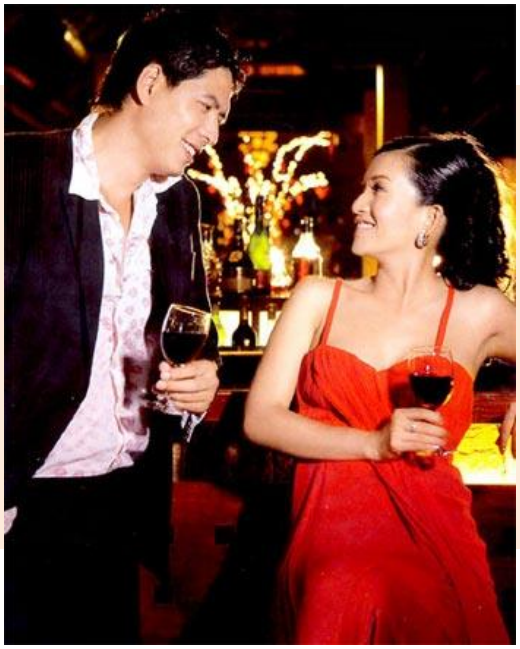
CONVERSATION – NICE TO MEET YOU

Jack: Hi. My name is Jack. What's your name?

Kate: I'm Kate.

Jack: It's nice to meet you, Kate.

Kate: Nice to meet you, too.



HOMEWORK

- Chép tất cả các danh từ trong phần vocabulary, mỗi chữ 2 dòng vào vở bài tập B.
- Viết 1 dòng số ít, 1 dòng số nhiều.